

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2018
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		317,886,551,563	30,173,858,708
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		204,474,118	76,655,780
1. Tiền	111	V.1	204,474,118	76,655,780
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		317,638,612,601	30,078,008,147
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	18,634,700,000	19,863,430,750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	29,609,500,000	66,000,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	10,000,000,000	10,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	259,394,412,601	148,577,397
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		43,464,844	19,194,781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	10,490,520	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,623,324	19,194,781
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,351,000	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		289,679,550,000	578,646,305,095
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			63,690,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.7		63,690,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		0	1,154,014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	0	1,154,014
- Nguyên giá	222	V.6	41,544,364	41,544,364
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41,544,364)	(40,390,350)
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		289,679,550,000	578,561,750,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		106,561,750,000	244,561,750,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		183,117,800,000	334,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260			19,711,081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b		19,711,081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		607,566,101,563	608,820,163,803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Quý II năm 2018
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		18,252,653,747	19,768,860,690
I- Nợ ngắn hạn	310		18,252,653,747	19,768,860,690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12,342,113,988	14,362,854,500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9a	65,536,176	66,174,612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10		132,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	45,003,583	7,831,578
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,800,000,000	5,200,000,000
II- Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		589,313,447,816	589,051,303,113
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.11	589,313,447,816	589,051,303,113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		575,096,750,000	575,096,750,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575,096,750,000	575,096,750,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,216,697,816	13,954,553,113
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,206,671,654	13,497,267,892
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,026,162	457,285,221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		607,566,101,563	608,820,163,803

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT


Trần Thị Vân


Trần Thị Vân
Hoàng Văn Long



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2018

Mẫu số B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	436,000,000	3,818,181,819	18,998,500,000	7,363,636,365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		436,000,000	3,818,181,819	18,998,500,000	7,363,636,365
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	355,000,000	3,741,818,181	18,480,000,000	7,216,363,634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81,000,000	76,363,638	518,500,000	147,272,731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	124,667,916	141,565,569	247,962,315	264,863,627
7. Chi phí tài chính	22	VI.4				
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	193,135,213	413,623,141	438,781,436	666,669,896
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		12,532,703	(195,693,934)	327,680,879	(254,533,538)
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32			133,715,215		133,715,215
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	-133,715,215	0	-133,715,215
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,532,703	(329,409,149)	327,680,879	(388,248,753)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	2,506,541		65,536,176	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10,026,162	(329,409,149)	262,144,703	(388,248,753)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0.17	(11.74)	4.56	(13.84)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Trần Thị Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2018

Mẫu số B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20,270,847,860	15,905,000,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(50,359,300,964)	(15,316,712,111)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(209,306,148)	(255,518,336)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(66,174,612)	(146,608,772)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,473,813	3,679,700,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(100,109,721,611)	(3,198,706,222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(130,472,181,662)	667,154,559
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,000,000,000)	(294,561,750,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		142,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			16,918,422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		130,000,000,000	(294,544,831,578)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			294,561,750,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		600,000,000	1,900,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(1,900,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		600,000,000	294,561,750,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		127,818,338	684,072,981
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76,655,780	587,989,455
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		204,474,118	1,272,062,436

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Trần Thị Vân



Hoàng Văn Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH (tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Hamico) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700189368 đăng ký lần đầu ngày 13/09/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 28/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 575.096.750.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi lăm tỷ, không trăm chín mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng.)

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số cổ phần: 57.509.675 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác quặng sắt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất pin và ắc quy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);

- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật đặc dụng khác. Chi tiết:
 - + Xây dựng công trình dân dụng đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống

- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết :
 - + San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết :
 - + Lắp ráp máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết :
 - + Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết:
 - + Mua bán nông sản;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; (trừ bán buôn vàng miếng)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết :
 - + Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm); (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp (Trừ kinh doanh dược phẩm và các hàng hóa nhà nước cấm);

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ thuốc);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động nhà nước cấm);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (trừ cho thuê máy bay và khinh khí cầu);
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết:
 - + Chế biến đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết:
 - + Hoạt động thăm dò địa chất, khoáng sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết:
 - + Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết:
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết :
 - + Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết:
 - + Mua bán thực phẩm;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết:
 - + Mua bán máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
 - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
 - Dịch vụ ăn uống khác (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết:
 - + Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng;
 - Đại lý du lịch. Chi tiết:
 - + Kinh doanh du lịch;
 - Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. Chi tiết:
 - + Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vỏ bao, bao bì đóng gói;
 - Khai khoáng chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Sản xuất, chế biến, kinh doanh, mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành: công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ nông nghiệp;
 - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại;
 - Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết:
 - + Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa.
- (Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Các khoản thu nhập được chia từ công ty con (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty con được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ công ty liên doanh, liên kết (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty liên doanh, liên kết được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản công ty đang áp dụng như sau:

- Phương tiện vận tải truyền dẫn: 03 - 05 năm.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn dư cuối kỳ là khoản tiền thuê văn phòng từ 01/02/2016 đến 31/05/2016.

Chi phí trả trước dài hạn là khoản cước internet, cước gia hạn chữ ký số và giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng: cước internet được phân bổ trong vòng 18 tháng; cước gia hạn chữ ký số được phân bổ trong vòng 48 tháng; giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định được phân bổ trong vòng 36 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, khoản người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa thanh toán và chưa có hóa đơn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh giá trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế của kỳ báo cáo khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế bao gồm cả lỗ lũy kế năm 2012 và không bao gồm các chi phí không hợp lý hợp lệ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	195,721,878	70,014,534
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,752,240	3,818,181,819
Cộng	204,474,118	3,741,818,181

2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng	18,634,700,000	19,863,430,750
Cộng	18,634,700,000	19,863,430,750

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Các khoản trả trước cho người bán	29,609,500,000	66,000,000
Cộng	29,609,500,000	66,000,000

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000

Là khoản vay của Công ty CP Phân Lân Nung Chày Lào Cai theo Hợp đồng cho vay ngày 30 tháng 9 năm 2016 lãi suất 5% /năm .

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		

- Tạm ứng		
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,064,240,000	550,000
- Phải thu khác	159,330,172,601	148,027,397
Cộng	259,394,412,601	148,577,397
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
b. Dài hạn		
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		63,690,000
- Phải thu khác		
Cộng		63,690,000
6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		
	Phương tiện vận	Tổng cộng
	tải, thiết bị truyền	
	dẫn	
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	41,544,364	41,544,364
Mua trong năm		0
Đầu tư XD/CB hoàn thành		
Tặng khác		
Chuyển sang bất động sản đầu tư		
Thanh lý, nhượng bán		
Giảm khác		
Tại ngày 30/06/2018	41,544,364	41,544,364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	40,390,350	40,390,350
Khấu hao trong năm	1,154,014	1,154,014
Tặng khác		
Chuyển sang bất động sản đầu tư		
Thanh lý, nhượng bán		
Giảm khác		
Tại ngày 30/06/2018	41,544,364	41,544,364
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	1,154,014	1,154,014
Tại ngày 30/06/2018	0	0
7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Các khoản khác		
b. Dài hạn		19,711,081
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		19,711,081

- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		19,711,081
8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a Đầu tư vào công ty con	106,561,750,000	244,561,750,000
Công ty TNHH Đầu tư Tam Nguyên	36,561,750,000	24,561,750,000
Công ty CP Đầu tư Tài Nguyên Sapa	70,000,000,000	70,000,000,000
Theo nghị quyết số 14/2016/KSH/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị về việc góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Tài nguyên Sapa		
Công ty CP DV Thương mại Tổng hợp Huy Hoàng		150,000,000,000
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	183,117,800,000	334,000,000,000
Công ty TNHH TM DV Đầu tư Gia Huy	55,521,800,000	130,000,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông lâm nghiệp Thịnh Vượng	77,596,000,000	154,000,000,000
Công ty CP Phân lân Nưng Chảy Lào Cai	50,000,000,000	50,000,000,000

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong năm		Số đầu năm	
	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	600,000,000		5,200,000,000	5,800,000,000
b. Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)				
Cộng		0	5,200,000,000	5,800,000,000

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối quý
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế TNDN	129,204,247	2,506,541	66,174,612	65,536,176
Cộng	129,204,247	2,506,541	66,174,612	65,536,176

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Các khoản trích trước khác	-??	132,000,000
Cộng	-??	132,000,000

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho người bán	12,342,113,988	14,362,854,500
Cộng	12,342,113,988	14,362,854,500

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	35,495,058	5,873,618
Bảo hiểm y tế	6,663,550	1,396,110
Bảo hiểm thất nghiệp	2,844,975	561,850
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	45,003,583	7,831,578

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	280,535,000,000	13,866,060,650	294,401,060,650
Tăng vốn trong năm trước	294,561,750,000		294,561,750,000
Lãi trong năm trước		88,492,463	88,492,463
Tăng khác			
Giảm vốn trong năm trước			
Lỗ trong năm trước			
Giảm khác			
Số dư cuối năm trước	575,096,750,000	13,954,553,113	589,051,303,113
Số dư đầu năm nay	575,096,750,000	14,206,671,654	589,303,421,654
Tăng vốn trong năm nay			0
Lãi trong năm nay		10,026,162	10,026,162
Tăng khác			
Giảm vốn trong năm nay			
Lỗ trong năm nay			0
Giảm khác			
Số dư cuối năm nay	575,096,750,000	14,216,697,816	589,313,447,816

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các đối tượng khác	575,096,750,000	575,096,750,000
Cộng	575,096,750,000	575,096,750,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	575,096,750,000	575,096,750,000
- Vốn góp đầu năm	575,096,750,000	280,535,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		294,561,750,000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	575,096,750,000	575,096,750,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d Cổ phiếu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57,509,675	57,509,675
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57,509,675	57,509,675
- Cổ phiếu phổ thông	57,509,675	57,509,675
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,509,675	57,509,675
- Cổ phiếu phổ thông	57,509,675	57,509,675
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

e Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	14,206,671,654	13,866,060,650
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm	10,026,162	88,492,463
Các khoản điều chỉnh tăng giảm sau thuế chưa phân phối trong năm		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	<u>14,216,697,816</u>	<u>13,954,553,113</u>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
a Doanh thu	436,000,000	3,818,181,819
Doanh thu bán hàng	436,000,000	3,818,181,819
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Doanh thu khác		

b Doanh thu đối với các bên liên quan

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	355,000,000	3,741,818,181
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	<u>355,000,000</u>	<u>3,741,818,181</u>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124,667,916	141,565,569
Cộng	<u>124,667,916</u>	<u>141,565,569</u>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
Lãi tiền vay		
Cộng	<u></u>	<u></u>

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	193,135,213	413,623,141
Chi phí nhân viên	106,714,792	153,748,746
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6,606,007	29,401,926
Chi phí khấu hao TSCĐ	-??	3,462,030
Thuế, phí và lệ phí	-??	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61,897,769	63,434,053
Chi phí bằng tiền khác	17,916,645	
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		

6. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND
Chi phí khác	0	133715215
Cộng	0	133715215

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán	12,532,703	(329,409,149)
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗi năm trước chuyển sang		
Tổng lợi nhuận chịu thuế	12,532,703	(329,409,149)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,506,541	-??
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,506,541	-??

VI. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Công ty TNHH Thương mại DV Đầu tư Gia Huy
Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	55,521,800,000	130,000,000,000

1.2 Công Ty CP Đầu Tư và PT Nông lâm nghiệp Thịnh Vương
Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	77,596,000,000	154,000,000,000

1.3 Công ty CP Phân lân Nung Chảy Lào Cai
Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	50,000,000,000	50,000,000,000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10,000,000,000	10,000,000,000

1.4 Công ty TNHH Đầu tư Tam Nguyên
Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	36,561,750,000	24,561,750,000

1.5 Công ty CP Đầu tư Tài Nguyên Sapa
Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	70,000,000,000	70,000,000,000

**1.6 Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp
Huy Hoàng**
Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	-??	150,000,000,000

2. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty không có chi nhánh nào nên chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Cộng
<u>Kết quả kinh doanh</u>		
- Doanh thu thuần	436,000,000	436,000,000
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	436,000,000	436,000,000
+ Doanh thu hoạt động tài chính		
- Chi phí	355,000,000	355,000,000
+ Giá vốn	355,000,000	355,000,000
+ Chi phí phân bổ		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	81,000,000	81,000,000
<u>Tài sản</u>		
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ		
- Tài sản bộ phận	607,566,101,563	607,566,101,563
- Tài sản không phân bổ		
Tổng tài sản	607,566,101,563	607,566,101,563
<u>Nợ phải trả</u>		
- Nợ phải trả bộ phận	18,252,653,747	18,252,653,747
- Nợ phải trả không phân bổ		
Tổng nợ phải trả	18,252,653,747	18,252,653,747

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý I/2018 được lấy từ Báo cáo tài chính quý I/2017 của Công ty.

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Trần Thị Vân

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Văn Long